



Original Article

Assessing the Impact of Foreign Direct Investment on Vietnam's Socioeconomic Development and Proposing Policy Recommendations

Nguyen Phuong Thao, Nguyen Thi Phuong Linh*

VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam.

Received 28 May 2024

Revised 13 September 2024; Accepted 20 September 2024

Abstract: In recent years, Vietnam has emerged as one of the world's top 20 destinations for foreign direct investment (FDI). Since reforming its Foreign Investment Law in 1987 and joining the World Trade Organization (WTO) in 2007, the country has implemented numerous tax and investment procedure reforms. This influx of FDI has significantly boosted Vietnam's economic growth, job creation, and social welfare. However, challenges persist—complex legal procedures and weak links between FDI and domestic businesses have been ongoing issues for four decades. Moreover, new global economic trends such as the global minimum tax, sustainable development, digital transformation, and the shift towards a circular economy demand timely and appropriate government reforms. These reforms are crucial for developing suitable foreign investment policies and effective FDI attraction strategies. This article aims to examine Vietnam's current FDI landscape, assess its socio-economic impact in recent years, and propose recommendations for a more selective and effective FDI strategy moving forward.

Keywords: FDI, socioeconomic development, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: phuonglinht@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4486>

Đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và đề xuất một số hàm ý chính sách

Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Thị Phương Linh*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 28 tháng 5 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 13 tháng 9 năm 2024; Chấp Nhận ngày 20 tháng 9 năm 2024

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, Việt Nam đã trở thành một trong 20 điểm đến hấp dẫn trên thế giới của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI). Kể từ khi nước ta chính thức đổi mới Luật đầu tư nước ngoài năm 1987, và gia nhập vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, đến nay, quốc gia đã trải qua nhiều lần cải cách về chính sách thuế quan, thủ tục đầu tư, làn sóng FDI vào Việt Nam giúp cho đất nước đạt được nhiều thành tựu về tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm, an sinh xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng những hạn chế, những rào cản xuyên suốt cả bốn thập kỷ về thủ tục pháp lý phức tạp, chồng chéo, hay mức độ kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa chưa cao,... Đặc biệt, trong bối cảnh xuất hiện những sự kiện kinh tế mới trên thế giới như áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu hay xu hướng phát triển bền vững, xu thế chuyển đổi số, chuyển đổi xanh hướng tới nền kinh tế tuần hoàn,... đặt ra những yêu cầu mới cần có về những đổi mới, cải cách kịp thời và phù hợp từ phía Chính phủ nhằm cung cấp các chính sách về đầu tư nước ngoài và chiến lược thu hút FDI phù hợp và hiệu quả. Chính vì vậy, bài viết hướng tới cập nhật thực trạng, đánh giá tác động của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong những năm vừa qua, từ đó, đưa ra khuyến nghị, hàm ý phù hợp cho Việt Nam trong chiến lược thu hút FDI có chọn lọc và hiệu quả trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: FDI, phát triển kinh tế, xã hội, Việt Nam.

1. Mở đầu

Việt Nam hiện là một trong 20 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment -FDI) [1]. Trong thời kỳ đầu (1986-1991), Việt Nam tiến hành mở cửa đầu tư nước ngoài thông qua ban hành Luật đầu tư nước ngoài (năm 1987), tiến tới mở cửa cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Các quy định cơ bản về chính sách thuế, chế độ hải quan và quyền sở hữu được đảm bảo cho các doanh nghiệp FDI nhằm tạo ra các khu công nghiệp và khu kinh tế đặc

biệt để thu hút FDI. Tiến tới giai đoạn đầu đầu thập kỷ 1990 (1991-2000), Việt Nam đã tăng cường thu hút FDI, đặc biệt qua việc chính thức thành lập Cục Đầu tư Nước ngoài và Ban Quản lý Khu công nghiệp để quản lý và thu hút FDI, đồng thời thiết lập các khu kinh tế đặc biệt để thu hút đầu tư, kết hợp đưa ra các chính sách ưu đãi về thuế quan và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Chính phủ khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực xuất khẩu và các ngành công nghiệp chế biến, dệt may, giày dép, điện tử và điện lạnh.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phuonglinhnt@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4486>

Thêm vào đó, một trong những dấu ấn trong thu hút FDI bắt đầu từ thời kỳ Việt Nam chính thức tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO) năm 2007, quốc gia đã tiến hành cải cách chính sách về thuế quan, thuế suất, hệ thống quản lý và thủ tục đầu tư để tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI. Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh, thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, công nghệ cao và các ngành kinh tế mới nổi qua các biện pháp tăng cường quản lý đầu tư nước ngoài và tăng cường hợp tác quốc tế. Đặc biệt trong thời kỳ này, Việt Nam đã ban hành Luật Sở hữu trí tuệ 2005 được ban hành phù hợp với yêu cầu đối với quốc gia thành viên của WTO. Từ sau khi gia nhập WTO, dòng vốn FDI vào Việt Nam gia tăng một cách nhanh chóng, Việt Nam trở thành một trong những nước thu hút FDI lớn nhất khu vực Đông Nam Á (Association of South East Asian Nations - ASEAN). Đặc biệt, tính đến năm 2020, Việt Nam chính thức trở thành quốc gia nằm trong top 20 quốc gia thu hút nhiều FDI nhất trên thế giới.

Có thể nói thời gian vừa qua, FDI là một nhân tố quan trọng đóng góp vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, dòng vốn FDI vào Việt Nam bắt đầu bùng nổ sau khi gia nhập WTO, đạt kỷ lục hơn 64 tỷ USD vào năm 2008, sau một thời kỳ thặng dư do biến động kinh tế - tài chính trên toàn cầu, năm 2015, nước ta thu hút được 22,76 tỷ USD, tiếp tục tăng đến khoảng 39 tỷ USD năm 2019, và trải qua đại dịch Covid-19, nước ta đã thu hút được 36,6 tỷ USD vào năm 2023, tăng 32,1% so với 2022. Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực thu hút FDI trong suốt gần 40 năm qua và đạt được nhiều thành tựu về tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những vấn đề chưa thể giải quyết như cơ cấu đầu tư bất hợp lý giữa các ngành, mức độ kết nối chưa được cao giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, hay thủ tục đầu tư còn phức tạp, các văn bản pháp luật về đầu tư bị chồng chéo, khiến giảm mức độ hấp dẫn với các dự án có quy mô lớn [2]. Đặc biệt, tính đến năm 2023, Chính phủ chưa thúc đẩy ban hành chính sách để đảm bảo ưu đãi đầu tư trong bối cảnh áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, hay chưa đẩy mạnh các chính

sách đặc thù để thúc đẩy đầu tư trong lĩnh vực quan trọng như công nghệ cao, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng sạch,... Bởi lẽ đó, bài viết tập trung nghiên cứu về thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam trong thời gian vừa qua, từ đó phân tích, đánh giá tác động của dòng vốn này tới phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Trên cơ sở đó, đề xuất một số khuyến nghị, chính sách thu hút FDI có tính chọn lọc và hiệu quả trong thời gian sắp tới.

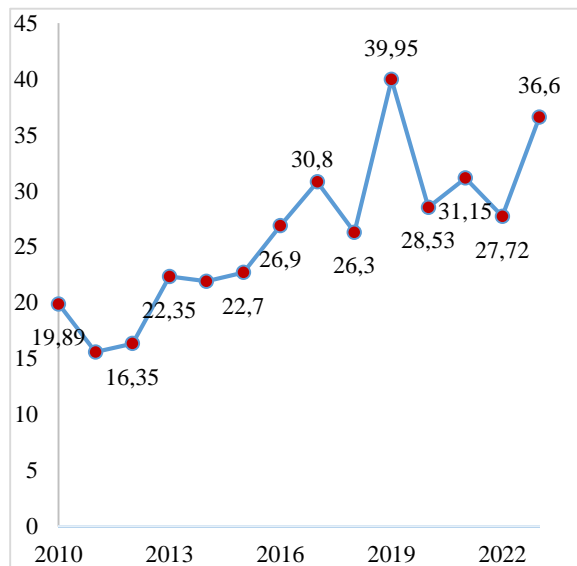
2. Thực trạng hoạt động của dòng vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Xuyên suốt giai đoạn 1986 – 2023, với lợi thế cạnh tranh về môi trường đầu tư thông thoáng, tình hình kinh tế vĩ mô, chính trị phát triển ổn định, lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, chi phí nhân công giá rẻ, Việt Nam đã chính thức trở thành một trong những điểm đến đặc biệt hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Sau khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã thu hút một lượng vốn FDI tăng mạnh mẽ, với số vốn đăng ký lên tới 64 tỷ USD vào năm 2008 (gấp hơn 3 lần so với 2007). Từ năm 2010, dù trải qua khủng hoảng tài chính toàn cầu hay cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu năm 2010, dòng vốn FDI vào Việt Nam tuy có sự sụt giảm đáng kể trong những năm 2009 – 2012 (Biểu đồ 1), nhưng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn đóng góp mạnh mẽ, và tích cực nhất vào tăng trưởng GDP của Việt Nam. Từ năm 2015, tổng vốn FDI có sự gia tăng liên tục, với tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam là 22,7 tỷ USD, đến năm 2019 tăng lên 38,95 tỷ USD. Bên cạnh đó, số vốn FDI thực hiện cũng tăng hơn trong giai đoạn từ 2015-2019, từ 14,5 tỷ USD lên 20,38 tỷ USD, số dự án đầu tư đăng ký mới tăng từ 2,103 dự án năm 2015 lên tới gần 4,000 dự án vào năm 2019.

Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, nền kinh tế toàn cầu chứng kiến những tổn thất nghiêm trọng, nguồn vốn FDI vào Việt Nam đã bị ảnh hưởng, giảm 25% so với năm 2019, chỉ đạt khoảng 28,53 tỷ USD (Biểu đồ 1). Cũng trong năm 2020, nguồn FDI

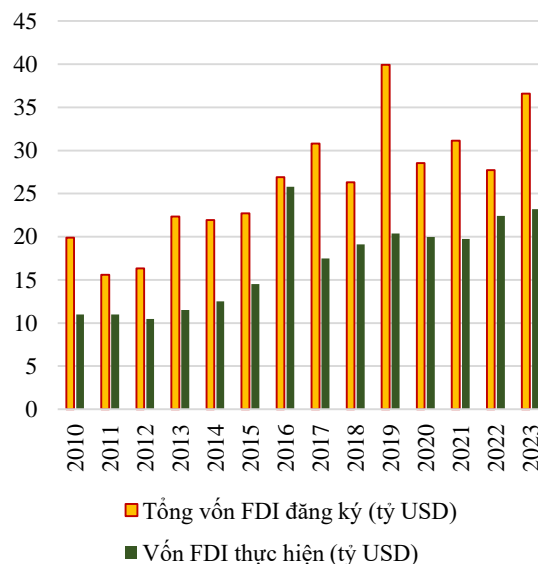
thực hiện cũng ghi nhận sụt giảm nhưng có phần giảm nhẹ hơn.



Biểu đồ 1. Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2023 (tỷ USD).
Nguồn: [3].

Bước sang năm 2022, xu hướng giảm mạnh trong tổng số vốn FDI toàn cầu xảy ra do nhiều nguyên nhân khách quan như về căng thẳng địa chính trị như xung động địa chính trị giữa Nga – Ukraine, áp lực lạm phát tăng cao do thiếu hụt nguồn cung nhiên liệu, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa toàn cầu có xu hướng giảm do khuynh hướng thắt chặt chi tiêu, thiệt hại nặng nề từ Đại dịch COVID-19,... ảnh hưởng sâu sắc tới tâm lý đầu tư, cũng như khả năng và quy mô sản xuất của các doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng trên, dựa

vào biểu đồ 1, ta có thể nhận thấy tín hiệu phục hồi mạnh mẽ với tổng số vốn FDI đăng ký đạt 31,15 tỷ USD vào năm 2021, tuy nhiên, đến năm 2022, ghi nhận sự suy giảm FDI vào Việt Nam còn mạnh mẽ hơn cả trong thời kỳ hậu COVID-19.



Biểu đồ 2. Tổng số vốn FDI đăng ký và vốn FDI thực hiện của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2023 (tỷ USD).
Nguồn: [3, 4].

Dựa vào bảng 1 và biểu đồ 2, tổng số vốn FDI đăng ký, vốn FDI thực hiện và số dự án FDI đăng ký mới theo từng năm trong giai đoạn 2010 – 2023 có xu hướng tăng đều qua các, khẳng định Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn của dòng vốn FDI trong những năm vừa qua.

Bảng 1. Số lượng vốn và dự án FDI vào Việt Nam giai đoạn 2010-2023

Năm	Tổng vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	Vốn FDI thực hiện (tỷ USD)	Số dự án đăng ký mới
2010	19,89	11	1,237
2011	15,60	11	1,186
2012	16,35	10,46	1,287
2013	22,35	11,5	1,530
2014	21,92	12,5	1,843
2015	22,70	14,5	2,013
2016	26,90	25,8	2,613
2017	30,80	17,5	2,741

2018	26,30	19,1	3,147
2019	39,95	20,38	3,883
2020	28,53	19,98	2,523
2021	31,15	19,74	1,738
2022	27,72	22,4	2,036
2023	36,6	23,18	3,188

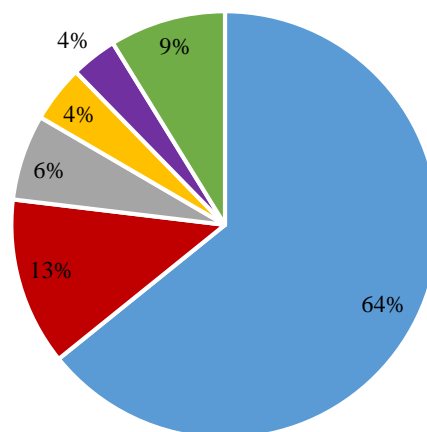
Nguồn: [3, 4].

Về lĩnh vực đầu tư, trong giai đoạn 2010-2023, khu vực công nghiệp, đặc biệt lĩnh vực chế biến chế tạo, luôn là khu vực nhận được nhiều vốn đầu tư so với các khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ. Các nhà đầu tư nước đã đầu tư vào 19/21 ngành kinh tế quốc dân. Cụ thể, vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo, chế biến luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các lĩnh vực nhận đầu tư, lĩnh vực này bao gồm: sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, dệt may, giày da, hóa chất, điện tử, máy vi tính,... Năm 2010, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã thu hút được khoảng 5 tỷ USD vốn FDI đăng ký mới, chỉ sau khoảng 10 năm, số vốn FDI đăng ký mới đã tăng gấp 5 lần với 24,56 tỷ năm 2019, sau đó tăng vọt lên trên 24,19 tỷ USD năm 2021, và 26,01 tỷ USD vào năm 2022 (chiếm khoảng trên 50% tổng số vốn đầu tư FDI). Hơn nữa, việc thu hút vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã đóng góp đáng kể cho tốc độ tăng trưởng của riêng ngành, và là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế trong thời gian vừa qua [5].

Tuy nhiên, có thể dễ nhận thấy rằng, nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam vẫn chủ yếu là đầu tư vào những ngành thâm dụng nguồn lao động. Đơn cử như trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, doanh nghiệp FDI đã tạo ra công ăn việc làm, giúp nâng cao năng lực, tay nghề của người lao động Việt Nam, có vai trò đặc biệt trong việc hình thành các liên kết hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua việc cung ứng các linh kiện, các sản phẩm cho các nhà đầu tư nước ngoài lớn tại Việt Nam. Tuy nhiên, câu chuyện lựa chọn dự án thực sự mang lại giá trị gia tăng cao, chất lượng sẽ là vấn đề cần Chính phủ quan tâm sâu sắc hơn nhằm hướng tới phát

triển bền vững, tránh gây ô nhiễm môi trường, lãng phí tài nguyên, lãng phí nguồn lực.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Hoạt động kinh doanh bất động sản
- Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ
- Các ngành khác



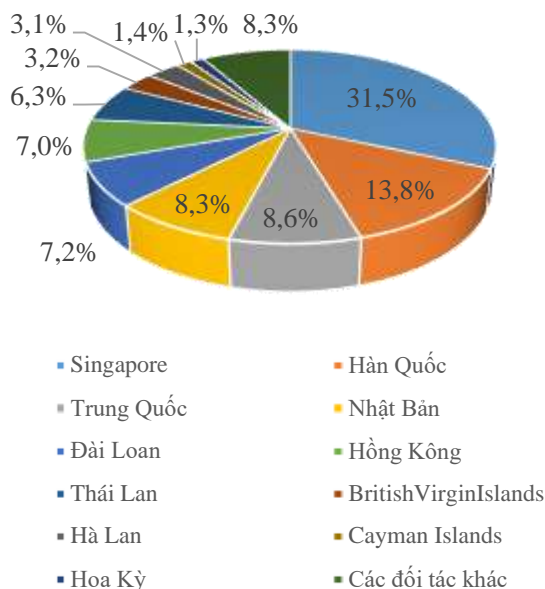
Biểu đồ 3. Cơ cấu vốn đầu tư FDI theo ngành kinh tế năm 2023
Nguồn: [4].

Đứng vị trí thứ hai trong tổng số vốn FDI đăng ký giai đoạn 2019 – 2023 là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với mức tăng trưởng nhanh từ 3,88 tỷ USD năm 2019 đến 6,63 tỷ năm 2022. Đến năm 2023, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, vị thế của hai lĩnh vực này vẫn

được duy trì tuy có sự giảm nhẹ về tổng giá trị như ngành chế biến, chế tạo đạt 23,5 tỷ USD, ngành kinh doanh bất động sản đạt 4,67 tỷ USD.

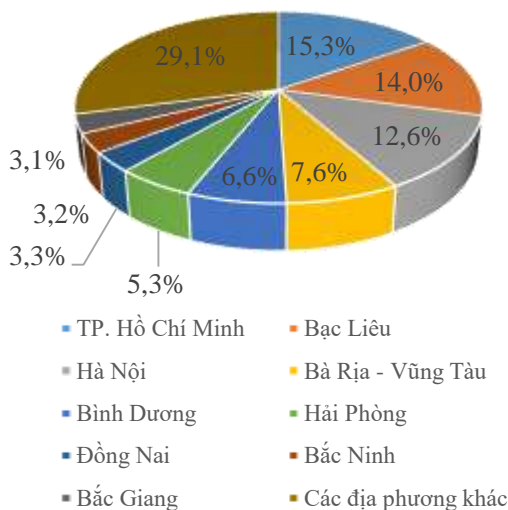
Bên cạnh đó, nông – lâm nghiệp và thủy sản là một trong những ngành sản xuất mũi nhọn hay

chiếm lợi thế so sánh của Việt Nam, tuy nhiên, số vốn đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực này còn nhiều hạn chế do chưa có nhiều chính sách thúc đẩy thu hút đầu tư nhằm hiện đại hóa ngành.



Biểu đồ 4. FDI vào Việt Nam năm 2020 theo đối tác.
Nguồn: [6].

Về đối tác đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đã có 112 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong năm 2020. Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 9 tỷ USD, chiếm 31,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư trên 3,9 tỷ USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư, tiếp đó lần lượt là Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông,... (Biểu đồ 4, biểu đồ 5). Các nhà đầu tư lớn chủ yếu đến từ Châu Á cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của Châu lục này tới hoạt động đầu tư quốc tế của Việt Nam. Mặt khác, xu hướng đầu tư nước ngoài từ Trung Quốc và các khu vực liên quan như Đài Loan hay Hồng Kông có xu hướng gia tăng mạnh mẽ, không còn nhỏ, dè dặt như trước đây, ngược lại vốn đầu tư từ Hoa Kỳ, hay Đức vẫn còn khá khiêm tốn.

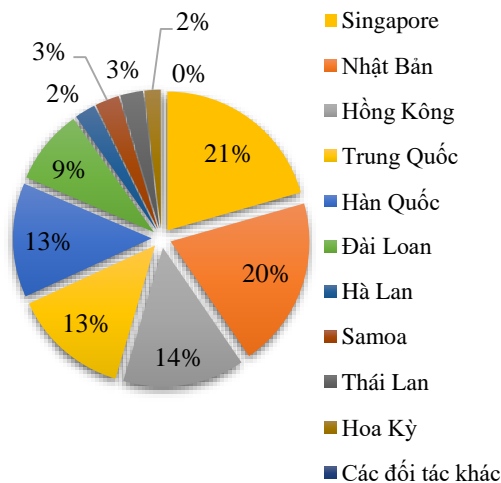


Biểu đồ 5. Thu hút FDI vào Việt Nam năm 2020 theo địa phương.
Nguồn: [6].

Xét trong giai đoạn 2015-2020, số quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam ngày càng tăng lên, tính đến cuối năm 2020 thì con số này lên tới 139 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Hàn Quốc đứng đầu về số vốn đầu tư tại Việt Nam, chiếm khoảng 19% trong tổng vốn FDI vào Việt Nam. Đứng thứ hai là Nhật Bản với 14-17% tổng số vốn FDI vào Việt Nam. Tiếp đó là Trung Quốc, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông,... Đặc biệt, năm 2019, tổng số vốn thu hút FDI tăng vọt nhờ sự đóng góp lớn từ dự án đến từ nhà đầu tư Hồng Kông với giá trị tỷ đô, cụ thể 3,85 tỷ USD từ Beerco Limited. Đây cũng là dự án FDI “tỷ đô” đầu tiên trong năm 2019 của Việt Nam với mục tiêu phát triển sản xuất bia và mạch nha ủ men bia tại thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, nhà đầu tư Goertek đến từ Hồng Kông

cũng gây chú ý khi đăng ký dự án chế tạo thiết bị điện tử, âm thanh,... với 260 triệu USD tại tỉnh Bắc Ninh. Những bước tiến đột phá trong thu hút FDI của Việt Nam trong năm 2019 là minh chứng cho thấy môi trường kinh doanh, đầu tư của Việt Nam đã được cải thiện hay Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, thuận lợi cho các nhà đầu tư trên toàn cầu.

Trong giai đoạn 2020 – 2023, không có quá nhiều sự thay đổi về đối tác đầu tư hay địa điểm đầu tư. Đến năm 2023, về đối tác đầu tư, Singapore đều dẫn đầu với 6,8 tỷ USD (giảm so với năm 2020), tiếp đến Nhật Bản (6,57 tỷ USD), đặc khu hành chính Hồng Kông (4,68 tỷ USD), tiếp theo là Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan,... Đây là các đối tác đầu tư chủ yếu tại Việt Nam trong năm 2023, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,... là những đối tác quan trọng trong phát triển các dự án đầu tư tại Việt Nam (Biểu đồ 6). Bên cạnh đó, xét về số dự án, Trung Quốc dẫn đầu với số dự án mới (chiếm 22,2%), Hàn Quốc lại dẫn đầu về số lượt điều chỉnh vốn đầu tư (chiếm 25,9%),...

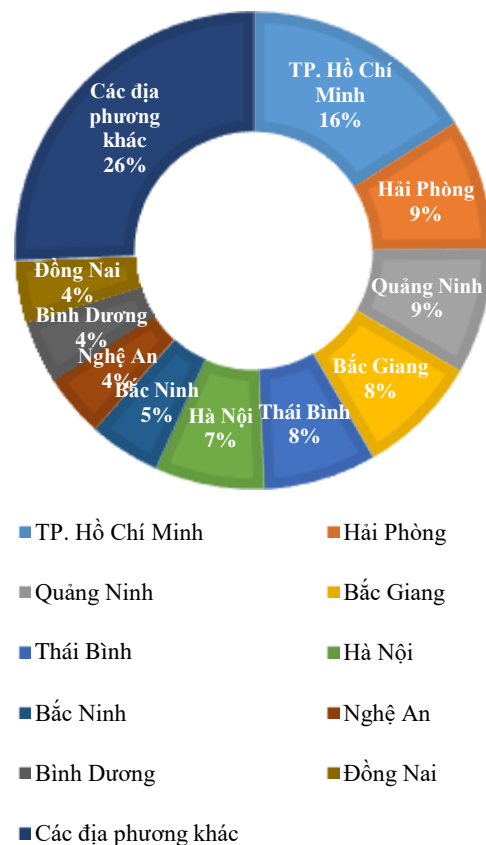


Biểu đồ 6. Tổng số vốn thu hút FDI vào Việt Nam theo đối tác năm 2023.

Nguồn: [4].

Về địa bàn đầu tư nước ngoài, 60 tỉnh thành trên cả nước là điểm đến cho đầu tư quốc tế trong

năm 2020. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh vươn lên dẫn đầu với tổng vốn đăng ký đạt 4,63 tỷ USD, chiếm 15,3% tổng vốn đầu tư; Bạc Liêu đứng thứ hai với 1 dự án lớn có vốn đầu tư 4 tỷ USD, chiếm 14% tổng vốn đầu tư đăng ký, tiếp đó lần lượt là Hà Nội, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Hải Phòng,... Về địa điểm đầu tư, thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục dẫn đầu trong tổng số vốn đầu tư đăng ký (chiếm khoảng 16% tổng số vốn đầu tư đăng ký, đạt hơn 5,85 tỷ USD), tiếp đến là Hải Phòng nhận 3,26 tỷ USD, chiếm 8,9% tổng lượng vốn đầu tư của cả nước, tiếp theo lần lượt là Quảng Ninh (3,11 tỷ USD, chiếm 8,5%), Bắc Giang (đạt 3,01 tỷ USD, chiếm 8,2%) vào năm 2023 (Theo số liệu Tổng cục Thống kê Việt Nam) (Biểu đồ 7).



Biểu đồ 7. Thu hút FDI vào Việt Nam phân theo địa phương năm 2023.

Nguồn: [4].

Phần lớn các địa phương địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,... thu hút lượng lớn vốn đầu tư đều là các tỉnh, thành phố có lợi thế trong thu hút đầu tư như cơ sở hạ tầng thuận lợi, nguồn nhân lực ổn định, tương đối năng động trong công tác xúc tiến đầu tư, có chiến lược thu hút đầu tư, nỗ lực cải cách hành chính, do vậy, đến năm 2023, các tỉnh, thành phố này vẫn duy trì vị thế trong thu hút vốn đầu tư FDI (Biểu đồ 7). Đơn cử như thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội và các địa phương lân cận các thành phố này có lợi thế về cơ sở hạ tầng có thể hỗ trợ tốt, hiệu quả cho quá trình sản xuất, vị trí địa lý thuận lợi gần cảng biển, sân bay, =... giúp cho các doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí vận chuyển, phân phối, tăng hiệu suất công việc, và mật độ dân cư đông, dồi dào, sẵn sàng cung ứng lao động, và chính quyền các thành phố, địa phương luôn hướng tới thực hiện nhiều cải cách mạnh mẽ về môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút nhiều dự án đầu tư FDI hơn. Thực tế cho thấy các địa phương thu hút được nhiều vốn FDI đã có những bước chuyển mình về kinh tế - xã hội một cách tích cực, hướng tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Bức tranh toàn cảnh về thu hút FDI trong gần 40 năm qua cho thấy một sự chuyển mình đầy mạnh mẽ, tích cực của Việt Nam và các địa phương, tuy nhiên, một còn một số những bất cập về mức độ kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong nước trong các khâu về cung cấp nguyên vật liệu đầu vào. Với các doanh nghiệp FDI là các tập đoàn lớn, nhu cầu về nguyên liệu đầu vào rất lớn, tuy nhiên, năng lực cung ứng đầu vào của phía các doanh nghiệp nội địa Việt Nam chưa thực sự lớn, đặc biệt là cung ứng cho các đối tác lớn. Theo kết quả nghiên cứu của [7], chỉ khoảng 2/3 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sử dụng đầu vào nội địa, trong khi các quốc gia như Malaysia, Trung Quốc hay Thái Lan đều đạt trên 90%, tức mức độ kết nối giữa các doanh nghiệp FDI và trong nước chặt chẽ, giúp đôi bên cùng phát triển. Tuy nhiên, không thể phủ nhận những đóng góp quan trọng của nguồn vốn FDI đến kinh tế - xã hội của Việt Nam trong suốt bốn thập kỷ qua, mở ra cho Việt

Nam những cơ hội mới và những thách thức mới, cũng như đặt ra những chính sách phù hợp nhằm tận dụng, khai thác tối ưu dòng vốn này.

3. Đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam

3.1. Thành tựu

3.1.1. Về kinh tế

FDI bổ sung nguồn vốn góp phần tăng trưởng và phục hồi kinh tế trong bối cảnh kinh tế thế giới chứng kiến những biến động khó lường. Thu hút FDI được ví như một trong những đòn bẩy quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu Đại dịch COVID-19 trong năm 2023 và các năm tiếp tới. Cơ cấu khu vực FDI trong GDP quốc gia có xu hướng tăng dần từ năm 2010-2023 và triển vọng tiếp tục tăng trưởng trong tương lai. Khu vực FDI đã đóng góp vào GDP từ 15,15% năm 2010 đến 18,07% vào năm 2015 và khoảng 20% trong năm 2019, khoảng 14% cho năm 2021. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành thu hút mạnh mẽ FDI vào Việt Nam cho thấy quốc gia vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài.

FDI thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, đóng góp vào thặng dư cán cân thương mại và GDP của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu hàng hoá của khu vực doanh nghiệp FDI chiếm 27% vào năm 1995 và tăng gấp gần 3 lần lên tới 71,7% kim ngạch xuất khẩu cả nước vào năm 2020. Bên cạnh đó, khu vực FDI cũng đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước. Trong giai đoạn 2011-2015, FDI đóng góp bình quân khoảng 12,65%; giai đoạn 2016-2022 là 13,8% vào tổng thu ngân sách nhà nước. Xét đến giai đoạn 2020-2022, số thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 7,5% - 8,5% tổng số thu ngân sách nội địa và chiếm khoảng khoảng 39% - 41% tổng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp [4].

Khu vực FDI đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trở thành một quốc gia xuất siêu, từng bước khẳng định vị thế trong thị

trường xuất khẩu toàn cầu, với quy mô xuất khẩu đứng thứ 20 trên thế giới năm 2022 [8]; đứng thứ hai trong ASEAN (sau Singapore) và thứ 17 về xuất khẩu mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (năm 2019); nằm trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới đối với nhiều mặt hàng như dệt may, da giày, gạo, điện thoại di động, ... Kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng điện tử chiếm tới 95% đều thuộc các doanh nghiệp FDI. Thêm vào đó, nhờ có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI vào mạng lưới sản xuất quốc gia, Việt Nam đã nâng dần tỉ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu, từ 44,3% năm 2016 lên 49,8% năm 2020, bình quân giai đoạn 2011-2020 là khoảng 35,9%, thấp hơn so với Philippines, Singapore, Malaysia nhưng cao hơn nhiều nước trong khu vực. Đối với ngành dệt may, da giày, doanh nghiệp FDI đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu với khoảng 60-70%, chiếm tỉ trọng xấp xỉ 20% - 30%. Hoạt động xuất khẩu của khu vực kinh tế FDI đã góp phần đa dạng hóa các mặt hàng, sản phẩm, thay đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu tới hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ [4].

Theo đó, giai đoạn 2015-2019, tỉ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu của Brunei là 15,17%, Campuchia là 1,09%, Indonesia là 9,1%, Lào là 24,11%, Malaysia là 49,58%, Myanmar là 9,1%, Philippines là 61,3%, Singapore là 51,07%, Thái Lan là 23,4%. Trong suốt giai đoạn này, chỉ có 04 nước ASEAN có hàm lượng xuất khẩu công nghệ cao trung bình trên 30% là Philippines, Singapore, Malaysia và Việt Nam; riêng trong 03 năm 2017, 2018 và 2019, cũng chỉ có 04 nước này có hàm lượng trên 40%. Tỉ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020 và 86,2% năm 2021.

Thu hút FDI còn góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế, đồng thời, tạo ra những áp lực để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nội địa. Tốc độ tăng vốn FDI đáng kể và được thực hiện ở Việt Nam trong những năm gần đây được đánh giá là do Việt Nam đang tích cực hội nhập

Kinh tế quốc tế, tham gia nhiều hơn vào các Hiệp định Thương mại tự do (Free Trade Area – FTA) với các quốc gia trong khu vực và quốc tế. Điều này đã tạo cơ hội cho doanh nghiệp nội địa nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung tiếp cận và đảm bảo những tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới một hoạt động sản xuất kinh doanh được chuẩn hóa, nâng cao năng lực nội tại và đáp ứng theo yêu cầu của thị trường quốc tế.

3.1.2. Về xã hội

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần đáng kể trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 1/2019, khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang tạo công ăn việc làm cho 3,8 triệu người lao động, chiếm trên 7% trong tổng lực lượng lao động (trên 54 triệu lao động), chiếm trên 15% trong tổng lao động làm công ăn lương (25,3 triệu người) ở Việt Nam. Bên cạnh tạo việc làm trực tiếp, khu vực FDI cũng gián tiếp tạo việc làm cho người lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ hay các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI. Mức lương bình quân của lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp có vốn FDI cao hơn so với trong khu vực nhà nước hoặc khu vực ngoài nhà nước. Cụ thể, mức lương trung bình của lao động trong khu vực có vốn FDI là 8,2 triệu đồng/tháng, trong đó đối với lao động nam là 9,2 triệu đồng/tháng và lao động nữ là 7,6 triệu đồng/tháng. Lao động trong khu vực nhà nước có mức lương trung bình là 7,7 triệu đồng/tháng và đối với khu vực ngoài nhà nước là 6,4 triệu đồng/tháng [8]. Đến năm 2021, doanh nghiệp FDI đã tạo việc làm cho 4,6 triệu lao động, chiếm hơn 7% tổng số lao động của Việt Nam. Mức lương bình quân của lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp có vốn FDI là 11,2 triệu đồng/tháng, cao hơn so với trong khu vực nhà nước hoặc khu vực ngoài nhà nước và cao hơn mức trung bình của nền kinh tế là khoảng 1,2 lần.

Thêm vào đó, khu vực FDI cũng góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam thông qua hệ thống đào tạo nội bộ

trong doanh nghiệp hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo ngoài doanh nghiệp. Việc nâng cao trình độ nguồn lao động không chỉ giúp ích cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp mà còn nâng cao mặt bằng chung kỹ năng của người lao động Việt Nam, tạo cơ hội việc làm với giá trị gia tăng cải thiện. Theo số liệu điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội năm 2017 cho thấy, trên 57% doanh nghiệp FDI thực hiện các chương trình đào tạo cho người lao động. Trong đó, tự đào tạo chiếm 40%, liên kết với các cơ sở đào tạo chiếm 17%. Điều này góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động trong doanh nghiệp FDI, tạo hiệu ứng tích cực, thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung ở Việt Nam thông qua việc dịch chuyển lao động từ khu vực FDI sang các khu vực còn lại.

Khu vực FDI đã đóng góp vào quá trình chuyển giao công nghệ xanh, xây dựng và nâng cao nhận thức về nền kinh tế xanh cho người lao động và người tiêu dùng [9]. Một số dự án FDI hướng tới việc phát triển bảo vệ môi trường tại Việt Nam có thể kể đến như Dự án hệ thống xử lý nước thải y tế tại Bệnh viện Chợ Rẫy (2012); Công ty Điện lực Phú Mỹ 3 với việc cài đặt hệ thống phát hiện rò rỉ tự động và trồng 4.000 cây xanh xung quanh công ty,... Trong giai đoạn 2010 – 2023, chuyển giao công nghệ thông qua các dự án FDI vào Việt Nam tương đối đa dạng, nhiều công nghệ hiện đại đã được hội nhập, đặc biệt trong các lĩnh vực dầu khí, điện tử, viễn thông, ô tô xe máy,... góp phần tăng chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Các nhà đầu tư từ các đối tác chính như Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,... đã đề xuất hỗ trợ thúc đẩy Việt Nam tiến tới chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hướng tới bền vững nhằm đáp ứng xu hướng phát triển của thế giới.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh những đóng góp tích cực của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tới phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam, vẫn còn tồn tại một số những hạn chế nhất định. Thứ nhất, *cơ cấu đầu tư FDI chưa hợp lý*. Sự mất cân đối trong thu hút FDI được thể hiện trên 3 góc độ: i) Sự mất cân đối trong thu FDI vào ba ngành kinh

tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; và ii) Sự mất cân đối trong việc đầu tư vào nội bộ mỗi ngành; và iii) Sự bất hợp lý trong cơ cấu đầu tư vùng [10]. Cụ thể, số vốn FDI đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đứng đầu trong cơ cấu đầu tư tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào một số ngành có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, chủ yếu ở các khâu gia công, lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm. Bên cạnh đó, vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp đa số tập trung vào các ngành có thời gian hoàn vốn ngắn như công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm, số dự án đầu tư vào công nghệ cao, dây chuyền sản xuất hiện đại còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Thứ hai, mức độ kết nối còn khá rời rạc giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI thường nhập khẩu nguồn nguyên vật liệu từ thị trường nước ngoài, nơi những bạn hàng lâu năm của họ thay vì lựa chọn nhà cung ứng của thị trường nội địa, khiến cho doanh nghiệp địa phương khó có thể tham gia sâu và có mối liên kết chặt chẽ hơn với doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, bản thân doanh nghiệp nội địa nói riêng và ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam nói chung vẫn còn khá khiêm tốn về năng lực cung ứng, chưa đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Thực tế thì doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia vào những khâu thâm dụng lao động như gia công và lắp ráp sản phẩm cho doanh nghiệp nước ngoài. Những công đoạn này chưa đòi hỏi sự gắn kết, liên kết cao, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất của doanh nghiệp quốc tế. Bởi lẽ đó, mối liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI vẫn còn tương đối mờ nhạt, bất chấp sự tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng được thúc đẩy của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

Thứ ba, một số những doanh nghiệp nước ngoài đã có gây ra những tác động tiêu cực tới đời sống an sinh xã hội, đặc biệt liên quan đến vấn đề ô nhiễm môi trường tại Việt Nam. Đơn cử như sự việc Công ty Vedan có những vi phạm về môi trường Việt Nam suốt 14 năm được lấy làm ví dụ điển hình để phân tích về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Việc xả thải không

qua xử lý xuống sông Thị Vải, việc trốn nộp phí môi trường suốt nhiều năm của Vedan được cho là một cách tiết kiệm để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp mà bỏ qua những quy chuẩn về môi trường. Ngay sau đó, các cơ quan ban ngành cũng có những biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc vụ việc gây hậu quả nghiêm trọng này. Bộ Tài Nguyên và Môi trường đã quyết định xử phạt Công ty Vedan với tổng số tiền là 267 triệu 500 nghìn đồng về 12 nội dung vi phạm bảo vệ môi trường, kèm theo quyết định đình chỉ hiệu lực giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Vedan với thời hiệu 6 tháng. Bên cạnh đó, Bộ cũng đề nghị Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai tạm thời đình chỉ hoạt động sản xuất của Công ty Vedan cho đến khi hoàn thành biện pháp xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường. Ngoài ra, Bộ cũng yêu cầu Vedan phải có trách nhiệm đền bù thiệt hại và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường sông Thị Vải, đền bù cho các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do vi phạm của công ty. Vedan là một trường hợp điển hình cho việc một doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam nhưng lại gây nên những tác động tiêu cực tới an sinh xã hội, đặc biệt là môi trường sinh sống của người dân. Trường hợp điển hình này là một lời cảnh tỉnh cho những doanh nghiệp FDI đã, đang và sẽ hoạt động tại Việt Nam, khi kinh doanh sản xuất nhưng không gắn liền với trách nhiệm xã hội, có thể thiệt hại đến lợi nhuận, danh tiếng và chịu trách nhiệm trước pháp luật [11].

Thứ tư, tình trạng xung đột lợi ích giữa người lao động và doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng là một mặt hạn chế của dòng vốn này khi hoạt động tại Việt Nam. Theo báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, số cuộc đình công có nguyên nhân liên quan đến tiền lương, thu nhập và điều chỉnh lương tối thiểu chiếm tỉ lệ khá cao (chiếm 54,1%). Một số ngành có tiền lương, thu nhập thấp xảy ra nhiều đình công như: Dệt may (162 cuộc, chiếm gần 51,8%); giày da có 71 cuộc (chiếm gần 22,5%). Những mâu thuẫn trong quá trình làm việc giữa người lao động và doanh nghiệp đã gây không ít thiệt hại tới hoạt động

kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng tới sự ổn định, tinh thần làm việc và đời sống sinh hoạt của người lao động.

Thứ năm, tốc độ chuyển giao, lan tỏa khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp trong nước còn tương đối chậm và hạn chế. Theo báo cáo khảo sát của Tổng cục Thống kê năm 2021, về trình độ công nghệ, khoảng trên 30% doanh nghiệp vẫn sử dụng hoàn toàn thiết bị điều khiển thủ công, trên 50% có sử dụng thiết bị bán tự động, chỉ khoảng hơn 10% doanh nghiệp có sử dụng thiết bị tự động hóa và dưới 10% doanh nghiệp có sử dụng robot trong dây chuyền sản xuất. Thực trạng các nhà đầu tư chỉ tập trung chủ yếu chuyên giao công nghệ giữa công ty mẹ với công ty con vô cùng phổ biến. Theo số liệu của Bộ Khoa học và công nghệ, hiện có hơn 100 tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới: Samsung, LG, Intel, Panasonic, Toyota,... có dự án đầu tư tại Việt Nam nhưng chỉ có Samsung, LG tập trung đầu tư trung tâm R&D tại Việt Nam.

4. Một số hàm ý chính sách

Quá trình phân tích thực trạng hoạt động của dòng vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua phần nào đã cho thấy yêu cầu cấp thiết trong việc xây dựng chiến lược trong thu hút các dự án FDI có chất lượng cao hơn tại Việt Nam trong thời gian sắp tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Việt Nam vẫn đã, đang và sẽ tiếp tục trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian sắp tới. Những lợi thế như sự dồi dào về nguồn nhân lực, chi phí nhân công giá rẻ, môi trường kinh tế vĩ mô, hệ thống chính trị ổn định,... đã góp phần không nhỏ vào thành tích này. Các doanh nghiệp FDI đóng vai trò không nhỏ trong sự phát triển của kinh tế-xã hội Việt Nam, đặc biệt trong việc đóng góp vào tăng trưởng GDP quốc gia, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, tạo cơ hội cho doanh nghiệp địa phương được tiếp cận với những tiêu chuẩn quốc tế, nền công nghệ khoa học tiên tiến, giúp nâng cao năng lực nội địa, khẳng định vị thế của Việt Nam trong môi trường thương mại quốc tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động,

nâng cao chất lượng nguồn lao động, cải thiện đời sống an sinh xã hội cho quốc gia,... Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn tồn tại một số hạn chế tới phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam. Mặc dù thu hút nhiều, với sự gia tăng đáng kể trong tổng vốn FDI thực hiện, đăng ký, và số dự án FDI trong những năm vừa qua, nhưng tồn tại sự bất cân đối giữa các lĩnh vực thu hút FDI. Chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong khi những ngành như nông, lâm nghiệp được coi là thế mạnh của Việt Nam thì thực trạng thu hút FDI còn hạn chế. Thực tế thì doanh nghiệp nội địa chủ yếu tham gia vào hoạt động gia công, lắp ráp các linh kiện điện tử, hoàn thiện, chế tác các sản phẩm công nghiệp. Bởi lẽ đó, mối liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI còn khá lỏng lẻo, chưa khai thác, tận dụng tối ưu lợi ích của dòng vốn này tới phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng gây ra những tác động tiêu cực như ô nhiễm môi trường, mâu thuẫn giữa người lao động và doanh nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ tới an sinh xã hội quốc gia.

Với tình hình trên, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm khai thác, tận dụng FDI cho phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam, hướng tới việc thu hút có chọn lọc, hướng tới xu hướng phát triển xanh, số và bền vững. *Thứ nhất, chính phủ cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm hướng tới tinh gọn, minh bạch, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cấp nguồn nhân lực quốc gia nhằm thu hút có chọn lọc các dự án FDI chất lượng cao.* Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong cải cách thủ tục hành chính trong thời gian vừa qua nhưng vẫn tồn tại nhiều bất cập, chưa đạt được kỳ vọng của các nhà đầu tư nước ngoài [12]. Do vậy, để tăng cường thu hút FDI thực sự có hiệu quả, các quy trình, thủ tục hành chính cần hướng tới số hóa, giảm lược từ xuất nhập khẩu, thuế phí, đăng ký đầu tư,... cần được đồng bộ, tinh gọn. Đặc biệt, bộ máy hành chính các địa phương cũng cần có sự cải tổ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện nghiêm các yêu cầu, thời hạn, quy trình hành chính tuân theo quy định pháp luật. *Thêm vào đó, chính phủ cần tiếp tục*

công tác phòng chống tham nhũng, đặc biệt “tham nhũng” phát sinh trong quá trình thủ tục hành chính được tiến hành. Các hoạt động thanh tra, tăng cường kiểm tra cần được tiến hành theo phương châm “chất lượng hơn số lượng”, đảm bảo tính minh bạch trong các thủ tục liên quan tới đầu tư nước ngoài, các chế tài xử phạt cần đảm bảo tính nghiêm minh.

Thứ hai, Chính phủ cần sửa đổi, nâng cao bộ tiêu chí thu hút FDI hướng tới bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong nước. Các tiêu chí thu hút FDI không chỉ nên tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, mà cần đảm bảo thêm các yếu tố thân thiện môi trường, giải quyết thêm các vấn đề về việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam. Bên cạnh đó, cần ưu tiên các doanh nghiệp sẵn sàng chấp hành quy định, pháp luật của Việt Nam về bảo vệ môi trường với điều kiện các chế tài xử phạt vi phạm của quốc gia có đủ sức răn đe trong lĩnh vực môi trường. Do vậy, chiến lược ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, tiên tiến cần phải gắn với những tiêu chí bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích người lao động trong nước. Mặt khác, công tác thanh tra, quản lý, giám sát sẽ cần được đẩy mạnh triển khai định kỳ “đúng – đủ – đều” hướng tới tính hiệu quả, bền vững trong thu hút FDI tại Việt Nam.

Mặt khác, nâng cao chất lượng nguồn lao động có lẽ một bài toán đòi hỏi về tính thời gian tại Việt Nam, tuy nhiên, các chương trình đào tạo nghề, hay các chương trình đào tạo đại học cần gắn với các chương trình làm việc, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp, nhằm giúp thế hệ lao động trẻ của Việt Nam có cơ hội được tiếp xúc sớm hơn với môi trường doanh nghiệp, từ đó, giúp nâng cao tư duy, trình độ lao động của lực lượng lao động và giúp các doanh nghiệp cũng có cơ hội tuyển dụng được lao động lành nghề, lao động chất lượng cao. Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng để thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao và dịch vụ hiện đại. Việt Nam cần tăng cường hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường. Đồng thời, cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài chuyển giao công

nghe, kinh nghiệm quản lý và đào tạo cho lao động Việt Nam.

Việt Nam cần có chiến lược rõ ràng trong việc chọn lọc các ngành nghề ưu tiên để thu hút FDI. Điều này bao gồm ưu tiên thu hút các dự án trong lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo và công nghiệp phụ trợ. Ngoài ra, cần khuyến khích các dự án đầu tư vào công nghệ sạch, sản xuất xanh, giúp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Việt Nam cần có các chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư hấp dẫn. Điều này bao gồm áp dụng các chính sách ưu đãi thuế hợp lý cho các dự án đầu tư vào các ngành công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển (R&D) và các khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Đồng thời, cần cung cấp các gói hỗ trợ tài chính và tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề chiến lược.

Đặc biệt, cần xúc tiến các chương trình liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Chính quyền địa phương cần tăng cường các hoạt động kết nối, giới thiệu các doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, công tác hỗ trợ, phối hợp lợi ích giữa các bên cần hết sức chú trọng đẩy mạnh, nhằm nâng cao trình độ của các doanh nghiệp nội địa trong nước. Việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI đặc biệt quan trọng để đảm bảo lợi ích lâu dài cho nền kinh tế. Việt Nam cần thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả của các dự án FDI, đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn môi trường, xã hội. Đồng thời, cần đảm bảo rằng vốn FDI được sử dụng một cách hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Qua bốn thập kỷ, Việt Nam luôn nỗ lực phân đầu cải cách, phát triển nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. FDI vào Việt Nam có xu hướng gia tăng, dù có chịu ảnh hưởng từ biến động thế giới như dịch bệnh, khủng hoảng tài chính, căng thẳng chính trị giữa các quốc gia,... Việt Nam vẫn là một điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư với lợi thế ổn định về chính trị, xã hội, cũng như điểm sáng trên thế giới về kiểm soát dịch bệnh COVID-19, hay việc các nhà đầu tư nước ngoài đang có xu hướng chuyển dịch nhằm đa dạng hóa chuỗi sản xuất, hạn chế phụ thuộc quá

lớn vào thị trường Trung Quốc. Do vậy, Việt Nam trong thời gian sắp tới vẫn, và sẽ là một trong những quốc gia tiềm năng trong làn sóng dịch chuyển, thu hút vốn đầu tư FDI. Tuy nhiên, Chính phủ cần có chiến lược về thu hút FDI có chất lượng, có chọn lọc hướng tới các dự án công nghệ cao sẽ mở ra cho Việt Nam cơ hội để phát triển mạnh mẽ, bứt phá trong năm 2024 và thời gian sắp tới.

Lời cảm ơn

Đây là kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.18/21-25.

Tài liệu tham khảo

- [1] UNCTAD, World Investment Report 2022 - International Tax Reforms and Sustainable Investment, United Nations Publications, New York, USA, 2022.
- [2] Ministry of Planning and Investment, 30 Years of Attracting Foreign Investment in Vietnam: New Vision and Opportunities in the New Era, Proceedings of the Conference Summarizing 30 Years Of Attracting Foreign Investment, 2020 (in Vietnamese).
- [3] Foreign Investment Agency, Foreign Investment Attraction Situation from 2010-2023, Ministry of Planning and Investment of Vietnam, 2010-2023 (in Vietnamese).
- [4] General Statistics Office, Foreign Investment Attraction Situation in 2023, 2023 (in Vietnamese).
- [5] General Statistics Office, Processing and Manufacturing Industry: Driving Force of Vietnam's Economic Growth in the Period 2011 - 2020, Dan Tri Publishing House, 2021 (in Vietnamese).
- [6] Foreign Investment Agency, Foreign Investment Attraction Situation in Vietnam in 2022, 2022 (in Vietnamese).
- [7] Worldbank, Vietnam: Enhancing Enterprise Competitiveness and SME Linkages—Lessons from International and National Experience, 2017.
- [8] Banking Magazine, Contribution of Foreign Direct Investment to Vietnam's Economy in the Period 2016 - 2022 and Policy Recommendations, 2023 (in Vietnamese).

- [9] Ministry of Planning and Investment, The Role of FDI in the New Context, 2024 (in Vietnamese).
- [10] V. T. P. Thao, N. N. K. Cuong, Limitations in foreign Investment Activities in Vietnam and Some Proposed Solutions, Journal of Economics and Forecast, 2023 (in Vietnamese).
- [11] N. T. Q. Huong, Current Situation and Solutions to Attract FDI Capital into the Processing and Manufacturing Industry Towards the Goal of Sustainable Economic Development in Vietnam at Present, Edition B of Vietnam Journal of Science and Technology, Vol. 65, No. 4, 2023,
- [12] VCCI, Australian Direct Investment in Vietnam, Assessment of Actual Effectiveness and Policy Solutions, 2021 (in Vietnamese).